



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: _____

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN HUU HOANG
Last Middle First

Current Address: VH Tô Hiến Thành P.14 Q.10 TP. HCM.

Date of Birth: 1930 Place of Birth: Thị trấn

Previous Occupation (before 1975) Team leader of VNQDĐ (political party)
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 6/75 To 12/80
Years: 5 Months: 6 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA VIỆT NAM

Trại Tân lập

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 399 GNT

Số HS/LĐ

0 0 0 1 7 7 0 2 9 1 2

GIẤY RA TÊN

Theo thông tin của PTA TT ngày 21-5-1975 của Bộ Nội vụ

Thị hành án của, quyết định của Bộ 42 15 10 1980

của Bộ Nội vụ

Nay cấp giấy theo cho anh, chị

Họ, tên khai sinh Nguyễn hữu Hoàng

Họ, tên thường gọi

Họ, tên tự danh Nguyễn Đô

Sinh ngày tháng năm 1970

Nơi sinh Quảng hòa, Quảng điền, Thừa thiên

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

Số 3A đường Trần hưng đạo Huế, Bình trị Thiên.

Căn tại PCM

Bị bắt ngày 15-6-1975 An phạt 3 năm TTCT

Theo quyết định, án văn số ngày tháng năm

Đã bị tổng án lần, công thành

Đã được giảm án lần, công thành

Nay về cư trú tại Số 3A đường Trần hưng Đạo, Huế, Bình trị Thiên.

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng: An tâm tin tưởng vào đường lối chính sách
khoan hồng của Đảng, chưa có biểu hiện gì xấu. Lao động
tham gia đầy đủ, thường xuyên hoàn thành công việc được giao.
Nội quy chấp hành tốt, chưa có gì sai phạm lớn. Học tập tham
gia đều đặn.

Hàng năm xếp loại cải tạo trung bình.

Lưu tại ngân hàng

Nguyễn hữu Hoàng

Đánh dấu số 104

Lưu tại

Họ, tên chữ ký
người được cấp giấy

Nguyễn hữu Hoàng

Thiếu tá Lê Văn Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 190360496

Họ tên: NGUYỄN HỮU HOÀNG
(ĐỒ)

Sinh ngày: 01-01-1948

Nguyên quán: Hương phong
Hue, Bình Trị Thiên

Nơi thường trú: 3A Trần Hưng

Đạo, Núi đại, Huế, BT. Thiên



Dân tộc: Kinh Tôn giáo: không

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Sẹo chàm c2cm5 dưới
sấp mép phải

Ngày 30 tháng 5 năm 1983

GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN



Handwritten signature: Đinh Bày

NGÓN TRỎ TRÁI

NGÓN TRỎ PHẢI





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số **4225511**

Họ tên **NGUYỄN THỊ LÊ**



Sinh ngày **08-10-1947**

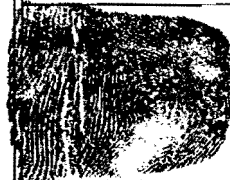
Nguyên quán **Quang thọ**

Hương diện, B. T. Thiên

Nơi thường trú **3A Trần Hưng**

Đạo, Huế, Bình Trị Thiên

Dân tộc: kinh Tôn giáo: không



NGÓN TRỎ TRÁI

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Sẹo tròn 0cm⁴ c2cm
trên sau mạp phải



NGÓN TRỎ PHẢI

Ngày 10 tháng 8 năm 1984



CHIEU DẮC TRƯỞNG TY CÔNG AN

Signature

Đinh Bình

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- 1- Giấy kiểm tra này dành cho những hộ người cư trú  không hợp pháp.
- 2- Khi mất phải báo ngay cho chính quyền địa phương (công an) biết.
- 3- Khi muốn chuyển đi đâu phải được phép của chính quyền địa phương (công an).
- 4- Không cho người khác mượn giấy này.
- 5- Giấy kiểm tra này không có giá trị thay tờ Hộ khẩu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc



GIẤY KIỂM TRA

NGƯỜI CƯ TRÚ KHÔNG HỢP PHÁP

Số: 20-272/KT

Họ và tên chủ hộ: NGUYỄN THỊ LÊ

Địa chỉ cư trú hiện nay: Số nhà: VH

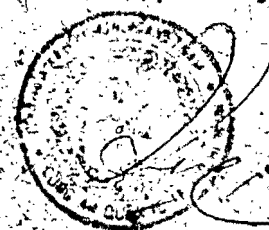
Đường phố (ấp): TH Phường (xã): 20

Quận (huyện): 10

Ngày 10 tháng 11 năm 1986

TRƯỞNG CÔNG AN

(ký tên đóng dấu)



PHÓ CÔNG AN QUẬN
NGUYỄN VĂN HẢI

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu HT₂-P₂

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã phường Phú Hòa

tiếng

Tỉnh, thành phố Huế

BẢN SAO

GIẤY KHAI SINH

Số 13.421

Quyển số 10

Họ và tên	NGUYỄN-HỮU-ĐỨC		Nam, nữ Nam
Sinh ngày tháng, năm	ngày hai mươi tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi hai (20.3.1972)		
Nơi sinh	Bệnh viện Huế		
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (theo ngày, tháng, năm, sinh)	NGUYỄN HỮU HÒANG 1948	NGUYỄN THỊ LÊ 1947	
Dân tộc Quốc tịch	Kinh Việt Nam	Kinh Việt Nam	
Nghề nghiệp Nơi DKNK thường trú	Công nhân 3A Trần Hưng Đạo Huế	Nội trợ 3A Trần Hưng Đạo Huế	
Họ, tên, tuổi nơi DKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	NGUYỄN-HỮU-HOANG 3A TRẦN HƯNG ĐẠO HUẾ CMND số 190960496 cấp ngày 30.5.83 tại Ủy C.A Bình Trị Thiên		

NIÊN THỰC SAO Y BAN CHÍNH

Ngày 25 tháng 1 năm 1984

Đang ký, ngày... tháng... năm 198...

ỦY BAN NHÂN DÂN

Ký tên đóng dấu ghi rõ họ tên chức vụ

(Signature)
ỦY BAN NHÂN DÂN



ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Xã, Thị trấn **Phú Hòa**

Thị xã, Quận _____

Thành phố, Tỉnh Huế

**BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH**

Sõ _____

Quyền số.....

[illegible]

Họ và tên	NGUYỄN HỮU QUYỀN NHÂN		Nam, Nữ Nam
Sinh ngày tháng, năm	ngày mười hai tháng ba năm một ngàn chín trăm bảy mươi (12.3.1970)		
Nơi sinh	Bệnh viện Huế		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	Nguyễn Hữu Hoàng 1948	Nguyễn Thị Lê 1947	
Dân tộc Quốc tịch	Kinh Việt Nam	Kinh Việt Nam	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	Công nhân 3A Trần Hưng Đạo Huế	Nội trợ 3A Trần Hưng Đạo Huế	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	NGUYỄN HỮU HÒANG 3A TRẦN HƯNG ĐẠO HUẾ CEND số 190960496 cấp ngày 30.5.1983 tại Ty C.A Bình Trị Thiên		

IP: 685,77 - 4,500.00

NHÂN THỰC SAO Y CẦN THỈNH

Ngày 5 tháng 7 năm 2007

TM/UBND Huế Hoa ký tên đóng dấu

Đăng ký ngày—— tháng—— năm

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)



ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, Phường Phước Hòa
Huyện
Tỉnh, Thành phố Huế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu H/2 - P3
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY KHAI SINH

Số 258
Quyển số

Họ và tên	NGUYỄN HỮU QUỲNH CHÂU		Nam, Nữ <u> </u>
Sinh ngày, tháng năm	ngày chín tháng mười hai năm một ngàn chín trăm sáu chín (9.12.1969)		
Nơi sinh	Bệnh viện Huế		
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ và tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	NGUYỄN HỮU HÒANG 1948	NGUYỄN THỊ LÊ 1947	
Dân tộc Quốc tịch	Kinh Việt Nam	Kinh Việt Nam	
Nghề nghiệp Nơi ĐKKK thường trú	Công nhân 3A TRẦN HƯNG ĐẠO Huế	Nội trợ 3A TRẦN HƯNG ĐẠO Huế	
Họ và tên, tuổi Nơi ĐKKK thường trú Số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	NGUYỄN HỮU HÒANG 3A TRẦN HƯNG ĐẠO HUẾ CMND số 190960496 cấp ngày 30.5.83 tại Ty C.A Bình Trị Thiên		

Chào đồng bào
Đang ký/gửi 25 tháng 8 năm 1984.

TM. UBND Phước Hòa

(Ký tên đóng dấu ghi rõ họ và tên chức vụ)

Phước Hòa



Chào đồng bào
Phước Hòa
Chào đồng bào

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

M1. HT3 - P1

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên, họ và tên: Nguyễn Thị Kiều

Họ và tên: Nguyễn Thị Kiều

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh

Bản sao GIẤY KHAI SINH

Số 2080

Quyển số 87

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và tên	NGUYỄN THỊ KIỀU Nam, Nữ <u>LƯU</u>	
Sinh ngày, tháng, năm	ngày ba mươi tháng mười hai năm một nghìn chín trăm sáu mươi (30-12-1960)	
Nơi sinh	Hội viên Huế	
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ
Họ và tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	NGUYỄN THỊ KIỀU 1942	NGUYỄN THỊ KIỀU 1947
Dân tộc	Nhân Việt Nam	Nhân Việt Nam
Nghề nghiệp	Công nhân	Nội trợ
Nơi ĐKKK (thương mại)	Bà Xuân Hương 1940	Bà Xuân Hương 1940
Họ và tên, tuổi	NGUYỄN THỊ KIỀU	
Nơi ĐKKK (thương mại)	Bà Xuân Hương 1940	
Số giấy chứng sinh hoặc CNCC của việc đăng khai	Số 190914-3, cấp ngày 30.5.85 tại ty D.A. Vĩnh Trị Thiên	

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Đã ký, ngày tháng năm 19

Ngày 30 tháng 12 năm 19 60

TM UBND

TM UBND Nguyễn Thị Kiều ký tên đóng dấu

Ký tên đóng dấu chỉ có họ tên chức vụ



ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số HT12/P3

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Xã, Phường Phước Hòa

QĐ số

Ngày 23/04/1985

Huyện, Quận TP. Hồ Chí Minh

Số 419

Tỉnh, Thành phố Bà Rịa - Vũng Tàu

Quyển số II

GIẤY CÔNG NHẬN KẾT HÔN

CHỒNG

VỢ

Họ và tên Nguyễn Hữu Hoàng Nguyễn Thị Lệ

Bí danh

Sinh ngày tháng 01-01-1948 08-10-1947

năm hay tuổi (37 tuổi) (38 tuổi)

Dân tộc Hinh Hinh

Quốc tịch Việt Nam Việt Nam

Nghề nghiệp Buôn bán Nội trợ

Nơi đăng ký 3^A Trần Hưng Đạo mới 3^A Trần Hưng Đạo mới

nhân khẩu Tổ 5, Phước Hòa, Thước Tổ 05, Phước Hòa, Thước

thường trú Bình Giã, Huyện Bình Giã, Huyện

Số giấy chứng minh nhân dân: 190960496 190225611

hoặc hộ chiếu

Đăng ký ngày 23 tháng 04 năm 1985

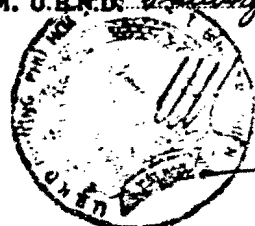
Người chồng ký

Người vợ ký

TM. UBND Phước Hòa

Nguyễn Hữu Hoàng

Nguyễn Thị Lệ



Bachy Hien

Nguyễn Hữu Hoàng

QUESTIONNAIRE FOR VWP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI ỨNG DỤNG

ODP IV # _____

Date: _____

Ngày: 6/10/1989

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

127 Panjabum Building
Sathorn Tai Road
Bangkok 10120
Thailand

Xin điền vào số câu hỏi này đầy bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

A. Basic Identification Data/Lý lịch căn-bản

1. Name: NGUYEN HUU HOANG Sex: Nam
Họ, tên: NGUYEN HUU HOANG
2. Other Names: NGUYEN DO
Họ, tên khác: NGUYEN DO
3. Date/Place of Birth: 1-1-1948 Hường Phong, Huế
Ngày/Nơi Sinh: 1-1-1948 Hường Phong, Huế
4. Residence Address: V4 Tô Hiến Thành, Phường 14
Địa-chỉ thường-trú: V4 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
5. Mailing Address: V4 Tô Hiến Thành, Phường 14
Địa-chỉ thư-tử: V4 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Current Occupation: ở nhà
Nghề-nghiệp hiện tại: ở nhà

B. Relatives To Accompany You/Nhà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-y: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-dình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-dình
1. NGUYEN THI VE	8-10-1947	Huế	Nữ		vợ
2. NGUYEN XUAN THUY TIEN	1968	Huế	Nữ	Độc thân	con
3. NGUYEN HUU RUACH CHAU	1969	Huế	Nam		
4. NGUYEN HUU QUYNH NHAN	1970	Huế	Nam		
5. NGUYEN HUU DUC	1972	Huế	Nam		
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(Chú-y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, giấy-thú (nếu lập gia-dình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con ở gần đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoài Nước

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name

Họ, tên

NGUYỄN ANH

NGUYỄN THỊ LẠI

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

Em ruột

c. Address

Địa-chỉ

D. Date of Relative's Arrival

in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

1988

2. Closest Relative In Other Foreign Countries

Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, tên

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

c. Address

Địa-chỉ

D. Complete Family Listing (Living/Dead) /Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father

Cha

NGUYỄN HỒI (Sống)

2. Mother

Mẹ

PHẠM THỊ LÔNG (Chết)

3. Spouse

Vợ/Chồng:

4. Former Spouse (if any)

Vợ/Chồng trước (nếu có):

5. Children

Con cái:

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

6. Siblings

Anh chị em:

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

NGUYỄN THỊ YẾN

NGUYỄN THỊ CHIẾN

NGUYỄN THỊ HỒNG

NGUYỄN DUNG

NGUYỄN ANH

NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG

NGUYỄN THỊ LẠI

NGUYỄN ANH

NGUYỄN THỊ THANH

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Ban hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho chính phủ của chính phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hàng/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm-việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hàng/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Sở/Hàng/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ _____ Đến _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with CVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Ban hoặc Vợ/Chồng đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: NGUYỄN HỮU HUÂN

2. Dates: From: To:
Ngày, tháng, năm Từ 1968 Đến 1975

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng: Chi Đưa Trưởng nhân-viên: Thương việc đơn

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn-Vị Binh-Chung : Đảng phái Việt Nam Quốc Dân Đảng

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : Vũ HỒNG KHÁNH

6. Reason for Separation
Lý do nghỉ việc
7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố-vấn Mỹ
8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỹ
tại Việt-Nam
9. U.S. Awards or Certification
Name of award: _____ Date received: _____
Phân-thưởng hoặc giấy khen: _____ Ngày nhận: _____

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.
Available? Yes _____ No _____.)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy khen, hoặc chứng-thủ nếu có.
Đúng sự có không? Có _____ Không _____.)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: _____
2. School and School Address :
Trường và địa-chỉ nhà trường :
3. Dates: _____ From _____ To _____
Ngày, tháng, năm Từ _____ Đến: _____
4. Description of Courses :
Mô-tả ngành học :
5. Who paid for training?
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes _____ No _____.)
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có _____ Không _____)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:
Họ tên người đi học-tập cải-tạo : NGUYỄN HỮU HUÂN
2. Time in Reeducation: From: 16-6-1975 To: 20-12-1980
Thời gian học-tập Từ: _____ Đến: _____
3. Still in Reeducation? * Yes _____ No _____
Vẫn còn học-tập cải-tạo? * Có _____ Không _____

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Ghi chú phụ-thuộc

15 năm 1972 đến 1974 người chiến đấu và lập đạo
Đang học cho Chính quyền, tôi là người
vào Cục Ty Xã Hội Tập Quay từ đơn vị và vào
lưu trữ Ty

Signature
Ký tên :

Date

Ngày:

6/10/1989

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

FROM = NGUYEN HUU-HOANG
V4-TÔ-HIEN THANH-P.14
Q.10-TP-HCM-

R 15 6 4



VIET-NAM
8 269 20
BƯU-CHÍNH
SỐ MÁY 7

TO =
MR. NGUYEN-VAN-GIOI



PAR AVION VIA AIR MAIL

452-26.920

AR BAO
NYAN

CONTROL

____ Card
____ Doc. Request; Form
____ Release Order
____ Computer
____ Form "D"
____ ODP/Date
____ Membership; Letter

11/15/89